

CÔNG TY CP THIẾT BỊ BUU ĐIỆN

61 TRẦN PHÚ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2019

Nơi nhận :

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,065,862,491,457	1,087,004,921,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67,149,116,654	110,792,546,123
1. Tiền	111		54,093,116,654	75,250,546,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,056,000,000	35,542,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48,720,000	60,200,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(24,180,000)	-12,700,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		761,371,528,741	668,063,983,229
1. Phải thu khách hàng	131		645,437,893,680	557,603,061,102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,091,719,937	5,569,390,334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	121,237,236,473	119,308,467,641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,395,321,349)	-14,416,935,848
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		196,386,528,866	261,349,340,400
1. Hàng tồn kho	141	V.4	210,632,572,281	273,338,539,431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,246,043,415)	-11,989,199,031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,906,597,196	46,738,851,919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,139,477,150	2,717,470,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38,396,389,250	43,944,408,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	1,370,730,796	76,973,171
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,229,338,646,166	1,188,464,397,985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,910,000,000	24,910,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		24,910,000,000	24,910,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		71,067,317,508	80,899,906,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	62,726,141,014	78,934,362,603
- Nguyên giá	222		199,182,009,458	211,791,293,868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136,455,868,444)	-132,856,931,265
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	6,467,888,283	
- Nguyên giá	225		7,096,996,012	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(629,107,729)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,873,288,211	1,965,543,532
- Nguyên giá	228		2,381,852,000	2,381,852,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(508,563,789)	-416,308,468
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1,035,367,257,019	981,502,060,716
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,035,367,257,019	981,502,060,716
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43,146,514,318	43,146,514,318
1. Đầu tư vào công ty con	251		37,000,000,000	37,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,253,908,986	13,253,908,986
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,107,394,668)	-7,107,394,668
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,847,557,321	58,005,916,816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	54,847,557,321	58,005,916,816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,295,201,137,623	2,275,469,319,656
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,976,958,859,244	1,964,068,042,685
I. Nợ ngắn hạn	310		971,202,633,142	922,695,015,366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		462,058,792,870	381,328,381,006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		315,718,657	89,609,519
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	7,337,345,840	7,170,711,693
4. Phải trả người lao động	314		9,544,647,764	8,173,779,555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	18,456,404,305	5,417,877,209
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30,536,294,063	6,874,098,942
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	V.10	414,783,420,848	485,184,959,397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16,161,739,389	18,357,807,852
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,008,269,406	10,097,790,193
13.Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,005,756,226,102	1,041,373,027,319
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		837,813,044,995	833,377,044,995
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	92,644,887,313	125,416,832,996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		75,298,293,794	82,579,149,328

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318,242,278,379	311,401,276,971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	318,084,425,839	308,686,474,061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,934,846,208	45,934,846,208
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,620,697,076	35,620,697,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,228,822,555	32,830,870,777
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			-2,819,664,994
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b			35,650,535,771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.16	157,852,540	2,714,802,910
1. Nguồn kinh phí	432		157,852,540	2,714,802,910
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,295,201,137,623	2,275,469,319,656

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần thị Hoà

Tổng giám đốc

Trần Hải Vân



CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
 Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
 Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

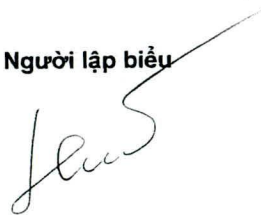
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ
 Năm tài chính 2019
 Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý 4 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	559,289,606,076	471,906,371,229	1,259,701,861,676	1,600,541,438,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26			688,735,000	302,918,330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.27	559,289,606,076	471,906,371,229	1,259,013,126,676	1,600,238,520,467
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	502,253,364,532	442,560,180,622	1,112,743,308,275	1,454,676,143,501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,036,241,544	29,346,190,607	146,269,818,401	145,562,376,966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	154,168,187	327,395,577	8,258,228,665	12,107,790,516
7. Chi phí tài chính	22	V.30	9,293,081,574	6,337,648,305	30,404,852,200	25,289,520,227
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,292,586,574	6,301,506,633	30,316,492,336	24,611,049,439
8. Chi phí bán hàng	25		13,950,058,643	(3,902,921,853)	31,610,957,632	31,105,746,161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,501,063,524	17,090,578,761	59,684,029,620	57,206,244,252
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14,446,205,990	10,148,280,971	32,828,207,614	44,068,656,842
11. Thu nhập khác	31		92,624,585	4,828,528,697	8,610,036,386	3,489,735,020
12. Chi phí khác	32		170,140,419	805,643,112	7,931,776,571	3,047,022,683
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(77,515,834)	4,022,885,585	678,259,815	442,712,337

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14,368,690,156	14,171,166,556	33,506,467,429	44,511,369,179
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	4,162,147,453	4,843,411,624	6,573,213,553	8,860,833,408
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10,206,542,703	9,327,754,932	26,933,253,876	35,650,535,771
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				0	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng



Trần thị Hoà

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020



Tổng giám đốc

Trần Hải Vân

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,506,467,429	44,511,369,179
2. Điều chỉnh cho các khoản			24,533,158,054	10,505,641,019
- Khấu hao TSCĐ	02		10,304,911,862	11,079,369,092
- Các khoản dự phòng	03		(425,993,995)	(12,987,667,511)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(157,135,447)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,673,732,149)	(12,039,974,551)
- Chi phí lãi vay	06		30,327,972,336	24,611,049,436
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	08		58,039,625,483	55,017,010,198
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,168,508,481	290,367,241,275
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62,705,967,148	(82,733,900,850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(92,891,647,895)	374,780,662,862
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,736,352,977	339,834,994
- Tiền lãi vay đã trả	13			(25,268,895,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,887,672,794)	(8,688,027,209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		147,700,000	2,460,800,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,693,569,169)	(9,940,189,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,325,264,231	596,334,536,742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(11,620,038,573)	(690,113,078,148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			278,896,224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,152,437,456	11,875,724,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,467,601,117)	(677,958,457,002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		820,445,281,716	1,281,578,135,587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(878,068,371,299)	(1,202,503,877,442)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,878,003,000)	(19,438,587,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-67,501,092,583	59,635,670,985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-43,643,429,469	-21,988,249,275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,792,546,123	132,779,783,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,011,412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67,149,116,654	110,792,546,123

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

kế toán trưởng



Trần thị Hoà

Tổng giám đốc




Trần Hải Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4-2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0103008116 ngày 07 tháng 6 năm 2005, Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100686865 ngày 08 tháng 5 năm 2013 .

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000đ (Một trăm chín mươi tư tỷ đồng bốn trăm triệu đồng Việt Nam).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ , ba trăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.)

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bưu chính viễn thông và các SP công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh : SX thiết bị máy móc, linh kiện kỹ thuật thông tin, sản phẩm điện tử tin học, cơ khí, SX ống nhựa cho ngành BCVT. Kinh doanh máy móc, linh kiện kỹ thuật chuyên ngành BCVT, các SP điện, điện tử, tin học, cơ khí và các mặt hàng khác, SX ống nhựa, các SP khác chế biến từ nhựa, KL màu, vật liệu từ. Lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị cho ngành BCVT, ...

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có Công ty con và công ty liên doanh, liên kết là :

1/ Công ty TNHH Giải pháp công nghệ nguồn POSTEF (gọi tắt là PDE), có trụ sở chính tại 63 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội.

2/ Công ty TNHH Lào – Việt có trụ sở tại xã Khuá Khaukath, huyện Kaysone Phomvihane, tỉnh Xavanakhet, nước CH DC ND Lào.

3/ Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình có trụ sở tại 61 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội

- Công ty có các chi nhánh sau :

Tên chi nhánh

1/ Nhà máy 2

2/ Nhà máy 3

3/ Nhà máy 4

4/ Nhà máy 5

5/ CN Miền Bắc

6/ CN Miền Trung

7/ CN Miền Nam

Địa chỉ đăng ký kinh doanh

Khu CN VSIP Bắc Ninh

Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh

Khu CN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TP. HCM

Lô K, đường số 7, KCN Liên Chiêu, Đà Nẵng

Số 01, Lê Trục , Ba Đình, Hà Nội

Đường 2/9, P. Hòa Cường, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 29A Nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP. HCM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty khỏi 61 Trần Phú và 63 Nguyễn Huy Tưởng để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty tiếp tục triển khai việc di dời trụ sở làm việc tại 61 Trần Phú. Ngày 24/06/2017 UBND Thành phố đã ra quyết định 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú,

Công ty đang thực hiện triển khai xây dựng Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dung cho thông tin quang.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

3- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước liền kề

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành về chế độ khấu hao TSCĐ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 -Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán sổ Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị thành viên và của văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo Tài chính - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.Các loại tỷ giá hối đoái Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích

lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế khác.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Không trích khấu hao

9. Nguyên tắc Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc thuế TNDN hoãn lại : Theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

14.- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi trái phiếu phát hành, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí SX KD trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :

+ Chi phí trả trước : chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Chi phí khác : Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc lập dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện :

- DN có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở cuối niên độ kế toán này nhỏ hơn hoặc lớn hơn cuối niên độ kế toán trước thì phần chênh lệch được ghi giảm hoặc tăng chi phí SX KD của kỳ kế toán đó.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu :

Phản ánh các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm chiết khấu thương mại , giảm hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán Giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư ; giá thành sản xuất của sản phẩm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý Doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng hoá sản phẩm , cung cấp dịch vụ .

Các chi phí chung của doanh nghiệp.

Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào – Việt được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ kế toán

26.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh

hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH : (Đơn vị tính : đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt, tiền gửi	54,093,116,654	75,250,546,123
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13,056,000,000	35,542,000,000
Cộng :	67,149,116,654	110,792,546,123
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(24,180,000)	(12,700,000)
Cộng	48,720,000	60,200,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	174,464,000	406,513,759
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	121,062,772,476	118,901,953,882
Cộng	121,237,236,476	119,308,467,641
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	93,931,069,511	150,814,714,327
- Công cụ, dụng cụ	51,187,499	100,675,000
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	1,981,594,034	10,536,481,187
- Thành phẩm	51,983,192,043	55,004,837,255
- Hàng hóa	60,857,274,166	55,630,249,086
- Hàng gửi đi bán	1,828,255,028	1,251,582,575

Cộng giá gốc hàng tồn kho	210,632,572,281	273,338,539,430
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TN CN của người LĐ		76,973,171
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,370,730,796	
Cộng	1,370,730,796	76,973,171

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	71,500,741,710	127,800,282,558	10,973,476,303	1,516,793,297	211,791,293,868
Phát sinh tăng	289,900,000	13,192,220,774	0	0	13,482,120,774
- Do mua sắm	289,900,000	146,518,182	0	0	436,418,182
- Do đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển nội bộ	0	13,045,702,592	0	0	13,045,702,592
- Do chuyển từ TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
Phát sinh giảm	0	26,091,405,184	0	0	26,091,405,184
- Chuyển sang Chi phí dài hạn	0	0	0	0	0
- Do thanh lý, nhượng bán	0	13,045,702,592	0	0	13,045,702,592
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Giảm do điều chuyển nội bộ	0	13,045,702,592	0	0	13,045,702,592
Số dư cuối kỳ	71,790,641,710	114,901,098,148	10,973,476,303	1,516,793,297	199,182,009,458
Hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu kỳ	36,630,012,665	88,089,437,835	6,874,851,863	1,262,628,901	132,856,931,264
Phát sinh tăng	2,809,580,180	11,824,191,357	749,337,938	113,240,871	15,496,350,346
- Khấu hao trong kỳ	2,809,580,180	5,875,484,774	749,337,938	113,240,871	9,547,643,763
- Tăng khác (Đ/c số dư đầu kỳ)	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển nội bộ	0	5,948,706,583	0	0	5,948,706,583
- Do điều chuyển từ TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
Phát sinh giảm	0	11,897,413,166	0	0	11,897,413,166
- Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0
- Do thanh lý, nhượng bán	0	5,948,706,583	0	0	5,948,706,583
- Do điều chuyển TSCĐ sang chi phí dài hạn	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển nội bộ	0	5,948,706,583	0	0	5,948,706,583
Số dư cuối kỳ	39,439,592,845	88,016,216,026	7,624,189,801	1,375,869,772	136,455,868,444
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
GTCL đầu kỳ	34,870,729,045	39,710,844,723	4,098,624,440	254,164,396	78,934,362,604
GTCL cuối kỳ	32,351,048,865	26,884,882,122	3,349,286,502	140,923,525	62,726,141,014

6- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng số
<i>Số dư đầu kỳ</i>	0	0
Phát sinh tăng	7,096,996,012	7,096,996,012
- Thuê tài chính trong năm	7,096,996,012	7,096,996,012
- Tăng khác	0	0
Phát sinh giảm	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác		
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	7,096,996,012	7,096,996,012
Hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	0	0
<i>Phát sinh tăng</i>	629,107,729	629,107,729
- Khấu hao trong năm	629,107,729	629,107,729
- Tăng khác	0	0
<i>Phát sinh giảm</i>	0	0
- Giảm do trả lại TSCĐ thuê Tài chính	0	0
- Do chuyển sang thành TSCĐ hữu hình	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	629,107,729	629,107,729
Gía trị còn lại		
<i>GTCL Đầu kỳ</i>	0	0
<i>GTCL Cuối kỳ</i>	6,467,888,283	6,467,888,283

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,782,373,000	0	599,479,000	2,381,852,000
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,782,373,000	0	599,479,000	2,381,852,000
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	416,308,468	416,308,468
- Khấu hao trong năm			92,255,321	92,255,321
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	0	0	508,563,789	508,563,789
Giá trị còn lại				
GTCL đầu năm	1,782,373,000	0	183,170,532	1,965,543,532
GTCL cuối kỳ	1,782,373,000	0	90,915,211	1,873,288,211

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XD CB dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tại Nhà máy 2	3,266,129,730	25,789,304
- Tại Dự án sợi quang	333,016,597,284	285,617,515,357
- Tại NM5		851,934,586
- Dự án VSIP Bắc Ninh		
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	207,006,136	207,006,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	698,877,523,869	694,799,815,333
Cộng :	1,035,367,257,019	981,502,060,716

9- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	52,330,064,494	52,848,968,247
- Chi phí nghiên cứu chế thử SP mới		0
- Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	368,151,424	393,088,921
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	600,635,153	800,846,871
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	1,548,706,250	3,963,012,777
Cộng	54,847,557,321	58,005,916,816

10- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	414,783,420,848	485,184,959,397
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	414,783,420,848	485,184,959,397

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	1,182,300,504	662,056,885
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	4,227,051,984	4,541,511,225
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ	7,339,578	38,301,630
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ		
- Các loại thuế khác	1,897,296,940	1,897,296,940
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	23,356,834	31,545,013
Cộng	7,337,345,840	7,170,711,693

12- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời NM2	2,960,841,818	2,960,841,818
- Chi phí kiểm toán BC TC	165,000,000	
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	720,744,450	92,614,444
- Lãi vay phải trả	2,486,924,321	1,247,802,329
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	12,122,893,716	1,116,618,618
Cộng	18,456,404,305	5,417,877,209

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

khác

- Kinh phí công đoàn	233,438,000	186,538,687
- BHXH, BHYT, BHTN	48,191,159	7,263,533
- Quỹ CSXH	568,106,458	616,316,022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,686,558,446	6,063,980,700
Cộng	30,536,294,063	6,874,098,942
14- Vay và nợ dài hạn	92,644,887,313	125,416,832,996
<i>a- Vay dài hạn</i>	92,644,887,313	125,416,832,996
- Vay ngân hàng	92,644,887,313	125,416,832,996
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	

15- Vốn chủ sở hữu :

15.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	24,360,060,509	300,215,663,793
Lãi trong năm trước						35,650,535,771	35,650,535,771
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-6,330,257,816	-6,330,257,816
Chia cổ tức						-19,430,006,000	-19,430,006,000
Lợi nhuận từ công ty con							0
Chi quỹ BQL Điều hành, thu lao						-562,853,687	-562,853,687
Chi thưởng Tổng giám đốc						-175,928,000	-175,928,000
Chi thù lao HĐQT & BKS						-680,680,000	-680,680,000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	32,830,870,777	308,686,474,061
Lãi trong năm nay						26,417,020,659	26,417,020,659
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-6,547,459,897	-6,547,459,897
Chia cổ tức						-9,715,003,000	-9,715,003,000
Lợi nhuận từ công ty con						7,089,446,769	7,089,446,769
Chi Trách nhiệm tổng giám đốc						-163,000,000	-163,000,000
Chi thù lao HĐQT & BKS						-639,839,200	-639,839,200
Chi quỹ BQL Điều hành, thu lao						-470,000,000	-470,000,000
Giảm khác (thuế TNDN)						-6,573,213,553	-6,573,213,553
Số dư cuối năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	42,228,822,555	318,084,425,839

15.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	194,300,060,000	194,300,060,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.3- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ**

16- Nguồn kinh phí	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		2,714,802,910
- Chi sự nghiệp	2,556,950,369	
- Nguồn kinh phí còn lại	157,852,541	2,714,802,910

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2019 :

(đơn vị tính : đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	559,289,606,076	471,906,371,229
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	559,289,606,076	471,906,371,229
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
27- Doanh thu thuần về BH và CC dịch vụ	559,289,606,076	471,906,371,229
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	502,253,364,532	442,560,180,622
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	502,253,364,532	442,560,180,622
29- Doanh thu hoạt động tài chính	154,168,187	327,395,577
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,168,187	327,395,577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	154,168,187	327,395,577
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	9,292,586,574	6,301,506,633
- Lãi đi thuê tài chính	0	0
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- DP Lỗ đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh)		
- Chi phí hoạt động TC khác	495,000	36,141,672
Cộng	9,293,081,574	6,337,648,305

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	20,810,737,265	24,217,058,120
Trong đó : + Tổng lợi nhuận KT trước thuế	14,368,690,156	14,171,166,556
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN		
+ Chi phí không được tính trừ vào thu nhập chịu thuế	6,442,047,109	10,045,891,564
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,162,147,453	4,843,411,624

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác : Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình – Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần thị Hoà

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Hải Vân